

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2012

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/09/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
A.	TÀI SẢN	63,428,991,894,886	97,079,123,395,939
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ	861,675,852,410	1,182,305,553,120
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	1,701,793,071,559	858,275,355,467
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	4,860,626,580,704	27,765,398,369,915
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4,600,671,580,704	26,407,398,369,915
2	Cho vay các TCTD khác	266,000,000,000	1,358,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-6,045,000,000	0
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	0	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	31,659,141,962,565	42,873,575,971,406
1	Cho vay khách hàng	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-864,342,122,111	-687,897,264,523
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	17,946,438,967,400	20,434,439,535,534
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17,961,530,247,908	20,449,530,816,042
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-15,091,280,508	-15,091,280,508
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	340,580,961,215	371,197,888,407
1	Đầu tư vào công ty con	148,469,000,000	148,469,000,000
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	251,880,112,473	282,497,039,665
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-59,768,151,258	-59,768,151,258
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	268,127,248,774	291,612,355,775
a	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	177,006,300,449	190,685,856,103
a	Nguyên giá TSCĐ	474,972,687,655	446,655,767,971
b	Hao mòn TSCĐ	-297,966,387,206	-255,969,911,868
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	91,120,948,325	100,926,499,672
a	Nguyên giá TSCĐ	185,845,831,693	180,758,224,676
b	Hao mòn TSCĐ	-94,724,883,368	-79,831,725,004
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	0	0
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	0	0
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5,790,607,250,259	3,302,318,366,315
1	Các khoản phải thu	4,414,998,998,636	1,787,424,852,423
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1,167,792,670,979	1,345,641,949,563
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	207,815,580,644	169,251,564,329
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	63,428,991,894,886	97,079,123,395,939



Handwritten signature

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			(30/09/2012)	(30/09/2011)
1	2	3	4	5
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	9,966,555,411,634	9,066,984,939,417
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		7,597,065,812,836	6,251,360,437,762
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	2,369,489,598,798	2,815,624,501,655
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		158,519,730,456	213,992,982,381
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		61,325,901,671	59,469,177,835
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	97,193,828,785	154,523,804,546
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	37,029,358,887	78,294,242,954
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	6,718,909,542	-22,660,034,362
5	Thu nhập từ hoạt động khác		442,074,286,600	562,992,909,471
6	Chi phí hoạt động khác		107,354,961,252	604,350,130,420
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	334,719,325,348	-41,357,220,949
VII	Thu nhập từ gúp vốn, mua cổ phần	VI.30	7,640,130,258	7,727,094,263
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	1,402,781,442,889	1,131,421,406,942
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,450,009,708,729	1,860,730,981,165
X	chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		960,026,565,831	940,027,665,009
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		489,983,142,898	920,703,316,156
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		128,566,041,464	229,561,581,521
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	128,566,041,464	229,561,581,521
XIII	Lợi nhuận sau thuế		361,417,101,434	691,141,734,635

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập biểu



Phạm Thương Huyền

Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

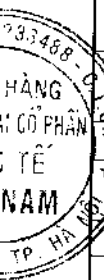
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III/2012

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/9/2012	30/9/2011
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10,144,404	7,937,100
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7,895,703)	(5,537,940)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	97,194	154,524
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	43,748	55,634
05	Thu nhập khác	(2,045)	(191,714)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	37,844	3,644
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,408,120)	(1,422,036)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(139,729)	(255,078)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	877,593	744,134
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	5,508,881	3,660,480
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2,488,001	(5,691,793)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	11,037,989	(2,850,633)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(427,308)	(308,868)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2,666,137)	(2,061,240)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(21,660,965)	321,665
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	(2,574,986)	3,306,915
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(10,294,294)	2,666,443
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	35,680	114,782
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2,939	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1,396,785	230,461
22	Chi từ các quỹ của TCTD	327,345	(4,678)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(15,948,477)	127,668
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(34,330)	(94,309)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3,085	6,592



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2012

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

- | | |
|------------------------------|---|
| 1. Ông Hàn Ngọc Vũ | Chủ tịch |
| 2. Ông Đặng Khắc Vỹ | Thành viên |
| 3. Ông Đặng Văn Sơn | Thành viên |
| 4. Ông Ân Thanh Sơn | Thành viên kiêm Chủ tịch công ty VIB AMC |
| 5. Ông Đỗ Xuân Hoàng | Thành viên |
| 6. Ông Trần Nhất Minh | Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực |
| 7. Ông Ronald Wayne Hoy | Thành viên |
| 8. Ông Garry Lynton Mackrell | Thành viên |

1.4. Ban điều hành

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Bà Dương Thị Mai Hoa | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/8/2011) |
| 2. Ông Trần Nhất Minh | Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT |
| 3. Ông Lê Quang Trung | Phó Tổng giám đốc
Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường ngoại hối. |
| 4. Ông Richard Harris | Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ |
| 5. Ông Nguyễn Xuân Dũng | Phó Giám đốc phụ trách khối KHDN |
| 6. Bà Vũ Thúy Quỳnh | Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp FDI |
| 7. Ông Loic Faussier | Giám đốc Khối Quản lý rủi ro |
| 8. Bà Nguyễn Hương Giang | Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông |
| 9. Ông Hồ Văn Long | Giám đốc Tài chính |
| 10. Bà Nguyễn Thị Thu Giao | Giám đốc Ban Nhân sự |
| 11. Bà Đặng Thị Phương Diễm | Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp |

- | | |
|-----------------------|--|
| 12. Ông Rana perie | CIO |
| 13. Ông David Goddard | Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh |
| 14. Ông Ben Gamble | Giám đốc văn phòng quản lý sự thay đổi |

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 8-9-10- Tòa nhà Viet Tower – 198B Tây Sơn – Đống Đa- Hà Nội.

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 152 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Ngân hàng có 3.880 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý III/2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc,lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2012) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 08 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá tại ngày này:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (ngày 05/5/2005).

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong quý, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng quý này.

Tính đến thời điểm 30/09/2012, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0.77% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0.83 % trên số dư các tài khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/09/2012 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 9 tháng đầu năm 2012, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 10/2012.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.


Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. 

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
Tiền mặt bằng VND	449,723,908,348	588,942,971,179
Tiền mặt bằng ngoại tệ	411,882,272,904	593,301,674,914
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	69,671,158	60,907,027
	<u>861,675,852,410</u>	<u>1,182,305,553,120</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,701,793,071,559	858,275,355,467
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1,701,793,071,559</u>	<u>858,275,355,467</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	394,531,580,704	6,721,673,359,741
- Bằng VND	93,572,138,748	4,286,016,736,630
- Bằng ngoại tệ, vàng	300,959,441,956	2,435,656,623,111
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,206,140,000,000	19,685,725,010,174
- Bằng VND	2,326,040,000,000	15,273,001,610,174
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,880,100,000,000	4,412,723,400,000
Cộng	4,600,671,580,704	26,407,398,369,915

3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

- Bằng VND	266,000,000,000	1,358,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	0	0
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6,045,000,000)	0
	259,955,000,000	1,358,000,000,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4,860,626,580,704	27,765,398,369,915

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
4.1 Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<hr/>	<hr/>
4.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<hr/>	<hr/>
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
TỔNG	<hr/>	<hr/>
	<hr/>	<hr/>
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ 30/09/2012		-	10,950,029,417
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	10,950,029,417
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	10,950,029,417
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
Tại ngày đầu kỳ (31/12/2011)		1,341,938,726	9,352,783,102
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		1,341,938,726	9,352,783,102
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	9,352,783,102
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		1,341,938,726	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	32,139,525,486,789	43,310,890,224,941
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	14,433,903,720	5,174,006,932
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	35,970,000	67,480,001
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	181,740,195,223	160,733,266,881
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	187,748,528,944	84,608,257,174
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	0	0
	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	27,749,642,466,242	39,893,879,087,357
Nợ cần chú ý	3,865,493,134,336	2,495,670,154,954
Nợ dưới tiêu chuẩn	446,586,033,399	413,687,003,342
Nợ nghi ngờ	307,466,678,959	251,861,468,882
Nợ có khả năng mất vốn	154,295,771,740	506,375,521,394
	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	20,160,920,609,150	27,066,767,285,650
Nợ trung hạn	6,113,231,094,858	4,720,175,013,013
Nợ dài hạn	6,249,332,380,668	11,774,530,937,266
	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	372,611,240,934	673,980,574,652
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,893,699,240,770	20,791,801,511,324
Xây dựng	1,203,991,598,129	2,251,571,104,382
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3,600,410,243,085	4,595,944,259,961
Cá nhân và các ngành nghề khác	12,452,771,761,758	15,248,175,785,610
	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước	4,841,817,129,217	5,492,016,631,477
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	12,213,845,768,269	18,555,896,312,749
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	297,638,642,420	335,405,034,008
Doanh nghiệp tư nhân	559,991,342,174	953,157,125,197
Cá nhân và các khách hàng khác	14,610,191,202,597	18,224,998,132,498
	32,523,484,084,676	43,561,473,235,929

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	VNĐ	VNĐ
<u>Kỳ nay</u>		
Số dư đầu kỳ (31/12/2011)	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	679,405,707,124	(75,652,494,343)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(427,308,355,193)	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	616,045,933,416	248,296,188,695
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ (31/12/2010)	168,635,619,755	304,997,053,486
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	435,774,760,031	26,881,126,484
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(328,331,852,369)	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	276,078,527,417	331,878,179,970

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	17,956,849,400,900	20,444,849,969,034
- Chứng khoán Chính phủ	9,950,201,388,055	3,508,202,991,999
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,521,617,374,258	14,394,290,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,485,030,638,587	2,542,356,977,035
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	4,680,847,008	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	4,680,847,008	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15,091,280,508)	(15,091,280,508)
	<u>17,946,438,967,400</u>	<u>20,434,439,535,534</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc	4,901,320,752,512	987,011,931,277
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	2,966,398,866,603	2,520,218,855,749
Trái phiếu NHCS phát hành	1,000,000,000,000	-
Trái phiếu công ty	2,485,030,638,305	2,542,354,518,090
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	4,475,299,404,184	14,394,290,000,000
Tín phiếu NHNN	1,046,317,970,074	-
Tín phiếu kho bạc	1,081,560,000,000	-
Các trái phiếu khác	921,769,223	974,663,918
	<u>17,956,849,400,900</u>	<u>20,444,849,969,034</u>

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
Đầu tư vào công ty con	148,469,000,000	148,469,000,000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	251,880,112,473	282,497,039,665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59,768,151,258)	(59,768,151,258)
Tổng	<u>340,580,961,215</u>	<u>371,197,888,407</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (31/12/2011)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Mua trong kỳ	3,952,983,488	15,287,108,580		3,968,865,172	8,193,629,634	31,402,586,874
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(393,682,575)		(143,751,941)	(387,923,739)	(925,358,255)
Giảm khác	(44,836,383)	(1,924,732,022)		(94,882,554)	(95,857,976)	(2,160,308,935)
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	14,354,244,493	336,058,661,374	70,402,062,114	18,283,992,967	35,873,726,707	474,972,687,655
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2011)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Khấu hao trong kỳ	1,349,038,778	27,447,362,189	7,803,621,453	3,850,799,802	4,336,471,977	44,787,294,199
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(3,359,335)	(1,421,622,261)	(575,148,468)	(205,065,963)	(585,622,834)	(2,790,818,861)
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	2,473,320,387	217,871,998,823	47,012,844,426	9,372,753,350	21,235,470,220	297,966,387,206
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 31/12/2011	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103
Tại ngày 30/09/2012	11,880,924,106	118,186,662,551	23,389,217,688	8,911,239,617	14,638,256,487	177,006,300,449

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	4,524,545,454	261,728,370,660	56,346,569,294	7,992,477,458	20,602,449,095	351,194,411,961
Mua trong kỳ	5,576,716,503	62,466,525,960	14,439,198,820	6,561,284,832	7,577,617,575	96,621,343,690
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tặng khác	344,835,431	885,272,475	3,994,714,925	156,956,454	50,400,000	5,432,179,285
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		1,372,750,848	383,706,000		27,952,254	1,784,409,102
Giảm khác		617,450,856	3,994,714,925	156,956,454	38,635,628	4,807,757,863
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	745,946,689	154,880,475,966	30,768,401,096	2,347,211,111	13,930,391,002	202,672,425,864
Khấu hao trong kỳ	381,694,255	38,779,746,966	9,683,450,157	3,382,669,902	4,104,997,636	56,332,558,916
Tặng khác		456,979,789			49,530,071	506,509,860
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		1,335,587,841	383,706,000		17,447,220	1,736,741,061
Giảm khác		935,355,985	283,773,812	2,861,502	582,850,412	1,804,841,711
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	3,778,598,765	106,847,894,694	25,578,168,198	5,645,266,347	6,672,058,093	148,521,986,097
Tại ngày 31/12/2011	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tặng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tặng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (31/12/2011)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-			5,113,494,341	-	5,113,494,341
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(25,887,324)	-	(25,887,324)
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	21,133,444,800		-	157,714,347,768	6,998,039,125	185,845,831,693
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2011)	-		-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-		-	14,407,065,845	486,092,519	14,893,158,364
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	-		-	89,347,619,664	5,377,263,704	94,724,883,368
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 31/12/2011	21,133,444,800			77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 30/09/2012	21,133,444,800			68,366,728,104	1,620,775,421	91,120,948,325

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

26

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71,569,321,810	54,099,666,777
- Mua sắm tài sản cố định	3,651,135,320	3,656,783,667
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67,918,186,490	50,442,883,110
14.2 Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu	4,414,998,998,636	1,787,424,852,423
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71,569,321,810	54,099,666,777
- Các khoản phải thu bên ngoài	4,240,545,812,059	1,684,267,454,602
- Các khoản phải thu nội bộ	102,883,864,767	49,057,731,044
Các tài sản Có khác	207,815,580,644	169,251,564,329
	<hr/> 4,622,814,579,280	<hr/> 1,956,676,416,752
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
-Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại DP rủi ro	-	-
	<hr/> -	<hr/> -

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/9/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<hr/> -	<hr/> -

✓

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,173,755,655	6,112,342,329,902
- Bằng VND	11,104,570,793	4,211,038,435,208
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,069,184,862	1,901,303,894,694
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,480,100,000,000	20,605,557,198,000
- Bằng VND	1,600,000,000,000	16,251,600,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,880,100,000,000	4,353,957,198,000
	<u>3,496,273,755,655</u>	<u>26,717,899,527,902</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	1,355,000,000,000	1,133,279,537,788
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,014,427,000,000	1,675,487,246,905
	<u>4,369,427,000,000</u>	<u>2,808,766,784,693</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>7,865,700,755,655</u>	<u>29,526,666,312,595</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,938,183,940,861	5,144,997,892,539
- Bảng VND	4,075,100,985,014	4,199,930,286,422
- Bảng ngoại tệ, vàng	863,082,955,847	945,067,606,117
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36,775,531,592,875	39,084,591,880,290
- Bảng VND	31,214,169,038,338	32,107,038,020,461
- Bảng ngoại tệ, vàng	5,561,362,554,537	6,977,553,859,829
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,629,381,958	15,818,763,267
Tiền gửi ký quỹ	125,877,035,797	171,799,361,116
	41,842,221,951,491	44,417,207,897,212

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	17,009,379,527,667	26,111,524,176,641
Cá nhân	24,832,842,423,824	18,305,683,720,571
	41,842,221,951,491	44,417,207,897,212

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bảng VND	397,319,460,889	361,635,015,889
Bảng ngoại tệ, vàng	56,608,558	60,803,038
	397,376,069,447	361,695,818,927

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bảng VND	2,000,356,826,795	10,554,699,539,159
Bảng ngoại tệ, vàng	1,044,881,306,215	2,784,832,577,835
Phụ trội GTCG bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	3,045,238,133,010	13,339,532,116,994

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Dưới 12 tháng	3,045,238,133,010	12,828,346,178,529
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	511,185,938,465
Trên 5 năm	-	-
	3,045,238,133,010	13,339,532,116,994

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/9/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	2,050,768,845,723	1,260,116,283,072
- Các khoản phải trả nội bộ	271,497,391,893	172,640,310,251
- Các khoản phải trả bên ngoài	1,078,299,017,817	138,640,218,414
- Các khoản lãi, phí phải thu	625,223,565,414	923,860,599,903
- Các tài sản Nợ khác	75,748,870,599	24,975,154,504
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	4,797,872,201
Dự phòng rủi ro khác	15,104,939,777	23,864,577,150
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	15,104,939,777	23,864,577,150
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
	2,065,873,785,500	1,236,251,705,922

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/9/2012	31/12/2011
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	A	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cố phần	Cổ phiếu quỹ	Cl. đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
(31/12/2011)	4.250.000.000,000	2.552.958.138,010	(7.010,000)	-	-	99.439,127	189.887.889,070	497.898,095,022	15.764.456,644	635.428,537,740	8.142.029,545,613
Tăng	-	-	-	-	1.340,375,840,940	-	64.360,483,225	280,925,206,381	-	361,417,101,434	2.047,078,631,980
Giảm	-	-	-	-	(1.340,375,840,943)	-	(1.088,000,000)	(1.088,000,000)	(15,764,456,644)	(629,160,709,640)	(1,987,477,007,227)
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	4.250.000.000,000	2.552.958.138,010	(7.010,000)	-	(3)	99.439,127	253,160,372,295	777,735,301,403	-	367,684,929,534	8.201,631,170,366

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	361,417,101,434	624,254,578,355
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	25,000,000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	850	1,539

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	3,499,486,265,323	852,303,839,807
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,525,813,559,228	5,595,462,609,842
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,884,878,731,800	1,755,858,643,588
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,884,878,731,800	1,755,858,643,588
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56,376,855,283	863,359,846,180
	<u>9,966,555,411,634</u>	<u>9,066,984,939,417</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011</u>
	VNĐ	VNĐ
Trả lãi tiền gửi	6,581,535,296,932	6,068,264,204,046
Trả lãi tiền vay	116,336,572,135	166,769,067,580
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	894,227,690,418	
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,966,253,351	16,327,166,136
	<u>7,597,065,812,836</u>	<u>6,251,360,437,762</u>

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu từ dịch vụ thanh toán	107,924,955,689	139,794,583,603
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	21,048,648,195	40,199,566,470
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,915,810,580	8,935,976,155
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	3,200,969,734	2,938,299,050
Thu từ dịch vụ tư vấn	2,683,619,706	4,626,759,458
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	3,000,000	5,050,000
Thu khác	17,742,726,552	17,492,747,645
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	158,519,730,456	213,992,982,381
Chi về dịch vụ thanh toán	37,811,352,899	34,458,488,759
Chi về ngân quỹ	9,350,505,184	14,896,432,985
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	9,524,017,737	2,201,853,121
Chi về dịch vụ tư vấn	554,065,182	2,717,695,374
Chi về hoa hồng, môi giới	313,276,586	711,907,779
Chi khác	1,360,603,932	466,118,498
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,412,080,151	4,016,681,319
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	61,325,901,671	59,469,177,835
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	97,193,828,785	154,523,804,546

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,364,931,901,595	1,141,370,615,879
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,311,210,310,062	1,065,878,212,155
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53,721,591,533	75,492,403,724
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,327,902,542,708	1,063,076,372,925
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,296,739,505,638	985,222,148,103
- Chi về kinh doanh vàng	-	77,854,224,822
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37,029,358,887	78,294,242,954

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 1.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 1.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	16,381,969,254	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	9,663,059,712	22,660,034,362
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6,718,909,542	(22,660,034,362)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 1.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 1.01.2011 đến 30.09.2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	7,640,130,258	7,727,094,263
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	7,640,130,258	7,727,094,263
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	<u>7,640,130,258</u>	<u>7,727,094,263</u>

31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 1.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 1.01.2011 đến 30.09.2011
Thu nhập từ hoạt động khác	442,074,286,600	562,992,909,471
Chi phí hoạt động khác	107,354,961,252	604,350,130,420
Cộng	<u>334,719,325,348</u>	<u>(41,357,220,949)</u>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	41,661,800,870	34,476,257,878
Chi phí cho nhân viên	714,080,615,992	549,946,359,795
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	610,878,466,387	486,829,548,658
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	6,109,000,305	2,600,304,332
- Các khoản chi đóng góp theo lương	75,394,833,761	41,224,983,249
- Chi trợ cấp	827,960,470	1,180,093,556
- Chi công tác xã hội	4,175,000	4,860,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	20,866,180,069	18,106,570,000
Chi về tài sản	261,173,339,284	214,116,465,861
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	56,892,062,883	61,959,271,438
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	361,393,419,265	308,704,910,199
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	34,638,996,532	16,888,450,015
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	70,540,000	121,067,636
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24,472,267,478	24,177,413,209
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1,402,781,442,889	1,131,421,406,942

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 1.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 1.01.2011 đến 30.09.2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	489,983,142,898	920,703,316,156
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	7,640,130,258	7,727,094,263
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	7,640,130,258	7,727,094,263
- Thu lãi công trái giáo dục		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
	482,343,012,640	912,976,221,893
Thu nhập chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	128,566,041,464	228,244,055,473

Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 30/9/2012 đạt 361,42 tỷ giảm 47% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm thu từ hoạt động tín dụng và giảm thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối 9 tháng đầu năm do tỷ giá ít biến động.

Mặt khác, chi phí tăng cao so với năm ngoái do các khoản chi đã cam kết (tuyển dụng & tăng lương, chi dự án chuyển đổi chi nhánh và phát triển mạng lưới, chi marketing trực tiếp), chi phí dự phòng tăng cao. 

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.09.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.09.2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

V₂

23.

HÀ

100

TÈ

VA

TP.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	861,675,852,410	1,182,305,553,120
Tiền gửi tại NHNN	1,701,793,071,559	858,275,355,467
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	394,531,580,701	17,784,376,759,741
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>2,958,000,504,670</u>	<u>19,824,957,668,328</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	4,126	3,672
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng	403,495,767,185	517,549,000,000
3. Thu nhập khác	161,800,000,000	136,200,000,000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	45,582,699,202	-
5. Tiền lương bình quân	610,878,466,387	653,749,000,000
6. Thu nhập bình quân	10,865,939	11,750,000
	16,450,651	14,840,000

**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2011	Tăng, giảm trong năm		30/9/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	1,044,127,909	17,638,606,426	17,540,570,242	1,142,164,093
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,869,130,171	137,218,185,420	139,728,562,224	24,358,753,367
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	5,407,362,981	55,954,926,284	54,862,282,875	6,500,006,390
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất				
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,409,842,935	184,148,103,756	185,434,436,096	5,123,510,595
Tổng cộng	39,730,463,996	394,959,821,886	397,565,851,437	37,124,434,445

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm CC,TC 30/09/2012	Giá trị TSBD khả dụng tại 30/09/2012
Bảo lãnh	800,739,000,000	800,739,000,000
Bất động sản	55,750,917,666,198	30,276,309,127,553
Hàng hóa	11,859,184,909,902	7,194,922,585,195
Máy móc thiết bị	4,301,199,072,280	2,687,125,378,658
Phương tiện vận tải	7,268,818,228,510	4,205,919,354,561
Quyền khai thác tài sản	2,282,064,418,760	1,285,234,037,704
Tài sản bảo đảm khác	198,283,851,971	165,819,428,145
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,113,208,913,980	3,870,585,318,959
Tin chấp		
TỔNG	87,574,416,061,601	50,486,654,230,775

39. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,706,702,614,698	2,647,881,175,737
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	426,918,792,253	662,241,644,428
Bảo lãnh khác	1,279,783,822,445	1,985,639,531,309
2. Các cam kết đưa ra	1,444,915,600,018	1,468,352,576,241
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,444,915,600,018	1,468,352,576,241

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	861,675,852,410	0	0	0	0	0	0	861,675,852,410
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1,701,793,071,559	0	0	0	0	0	1,701,793,071,559
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	266,000,000,000	0	394,531,581,013	616,040,000,000	3,590,099,999,691	0	0	0	4,866,671,580,704
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	4,161,046,568,688	0	10,884,703,015,212	14,068,336,399,669	2,693,505,297,053	569,913,634,710	145,891,719,345	87,450,000	32,523,484,084,676
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	4,680,847,008	1,238,823,737,716	3,482,582,001,699	1,590,000,000,000	2,361,262,004,396	7,892,812,362,063	1,391,369,295,026	17,961,530,247,908
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	400,349,112,473	0	0	0	0	0	0	400,349,112,473
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	268,127,248,774	0	0	0	0	0	0	268,127,248,774
10	X- Các tài sản có khác (*)	0	5,790,607,250,259	0	0	0	0	0	0	5,790,607,250,259
	Tổng tài sản	4,427,046,568,688	7,325,440,310,924	14,219,851,405,500	18,166,958,401,367	7,873,605,296,744	2,931,175,639,106	8,038,704,081,408	1,391,456,745,026	64,374,238,448,763
III/	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	3,355,723,756,891	925,427,001,505	3,584,549,995,259	0	0	0	7,865,700,755,655
2	Tiền gửi của khách hàng	0	125,877,035,794	29,702,594,848,487	8,751,974,414,926	1,184,054,552,120	1,987,682,100,584	90,038,999,580	0	41,843,221,951,491
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	10,950,029,417	0	0	0	0	0	10,950,029,417
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	397,376,069,447	0	0	0	0	0	397,376,069,447
6	Nợ khác	0	2,065,873,785,500	463,331,797	2,044,751,000,272	1,000,023,800,941	0	0	0	3,045,238,133,010
	Tổng nợ phải trả	0	2,065,873,785,500	33,467,108,038,039	11,722,152,416,703	5,768,628,348,320	1,987,682,100,584	90,038,999,580	0	2,065,873,785,500
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	4,427,046,568,688	5,133,689,489,631	19,247,256,632,539	6,444,805,984,664	2,104,976,948,424	943,493,538,522	7,948,665,081,829	1,391,456,745,026	9,146,877,724,244
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	0	0	4,273,179,234	757,687,500	-22,527,941,000	-82,500,000	0	0	-17,584,574,266
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4,427,046,568,688	5,133,689,489,631	19,242,983,453,305	6,445,558,672,164	2,082,449,007,424	943,411,038,522	7,948,665,081,829	1,391,456,745,026	9,129,293,149,977

40.2 RỦI RO TIẾN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VANG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	449,723,908,348	158,058,141,240	198,780,445,310	1,034,591,158	54,078,766,354	861,675,852,410
II- Tiền gửi tại NHNN	1,031,081,674,456	0	670,711,397,103	0	0	1,701,793,071,559
III- Tiền gửi và cho vay tại các TCTD (*)	2,685,612,138,748	79,531,004,205	2,072,115,764,457	0	29,412,673,294	4,866,671,580,704
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0	0
VI- Cho vay khách hàng (*)	25,293,386,916,308	95,540,576,416	7,131,950,154,824	0	2,606,437,129	32,523,484,084,676
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	16,917,030,247,908	0	1,044,500,000,000	0	0	17,961,530,247,908
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	399,806,150,665	0	542,961,808	0	0	942,767,967,473
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	265,878,657,530	0	2,248,591,244	0	0	268,127,248,774
X- Các tài sản có khác (*)	5,364,063,052,317	599,061,836	425,563,369,501	0	381,766,605	5,790,607,250,259
Tổng tài sản	52,406,582,746,280	333,728,783,696	11,546,412,684,247	1,034,591,158	86,479,643,382	64,374,238,448,764
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	2,966,104,570,793	20,003,552	4,899,576,181,310	0	0	7,865,700,755,655
II- Tiền gửi của khách hàng	35,364,802,534,670	434,576,975,777	6,037,911,485,991	0	4,930,955,052	41,842,221,951,491
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	583,955,020,543	-129,940,530,265	-535,117,098,362	0	92,052,637,500	10,950,029,417
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	397,319,460,889	0	56,608,558	0	0	397,376,069,447
V- Phát hành giấy tờ có giá	2,000,356,826,795	0	1,044,881,306,215	0	0	3,045,238,133,010
VI- Các khoản nợ khác	1,926,252,963,450	3,147,904,340	134,773,552,158	1,467,798,393	231,567,159	2,065,873,785,500
VII- Vốn và các quỹ	8,005,990,156,349	134,497,496	198,524,570,385	-3,062,268	-3,014,991,595	8,201,631,170,366
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	51,244,781,533,489	307,938,850,899	11,780,606,606,255	1,464,736,125	94,200,168,117	63,428,991,894,885
Trạng thái tiến tệ nội bảng - ròng	1,161,801,212,791	25,789,932,797	-234,193,922,008	-430,144,967	-7,770,524,735	945,246,553,879
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	0	-39,355,680,000	303,552,590,000	0	-10,570,267,500	253,626,642,500
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	1,161,801,212,791	-13,565,747,203	69,358,667,992	-430,144,967	-18,290,792,235	1,198,873,196,379

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.3 RỦI RO THANH KHOẢN


TT	Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng số
		dưới 3 tháng	Quá hạn dưới trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản	1,257,343,785,270	3,169,702,782,346	11,707,526,029,554	10,976,364,650,408	16,441,878,484,785	16,896,326,938,317	3,925,095,778,085	64,374,238,448,763
	Tài sản			861,675,852,410					861,675,852,410
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			1,701,793,071,559	0	0	0	0	1,701,793,071,559
2	Tiền gửi tại NHNN		266,000,000,000	394,531,500,704	616,040,000,000	3,590,100,000,000	0	0	4,866,671,580,704
3	Tiền gửi tại các TCTD+ cho vay các TCTD (*)			0	0	0	0	0	0
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0	0
5	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,257,343,785,270	2,903,702,782,346	2,954,237,427,614	7,027,742,650,408	9,893,932,545,381	6,681,269,982,521	1,805,254,911,136	32,523,484,084,676
6	Cho vay khách hàng (*)			4,680,847,008	3,332,582,000,000	2,957,845,939,403	10,215,056,955,796	1,451,364,505,702	17,961,530,247,908
7	Chứng khoán đầu tư (*)			0	0	0	0	400,349,112,473	400,349,112,473
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			0	0	0	0	268,127,248,774	268,127,248,774
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			5,790,607,250,259					5,790,607,250,259
10	Tài sản khác (*)	0	0	35,158,148,496,908	11,538,961,773,753	8,445,878,866,926	84,371,586,933		55,227,360,724,520
	Nợ phải trả			3,355,723,755,655	925,427,000,000	3,584,550,000,000	0	0	7,865,700,755,655
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		0	29,725,598,665,829	8,568,783,775,180	3,463,467,923,550	84,371,586,933	0	41,842,221,951,491
2	Tiền gửi của khách hàng		0	10,950,029,417	0	0	0	0	10,950,029,417
3	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0	0	397,376,069,447	0	0	397,376,069,447
4	Vốn ủy thác đầu tư		0	2,260,508	2,044,750,998,573	1,000,484,873,930	0	0	3,045,238,133,010
5	Phát hành giấy tờ có giá			2,065,873,785,500			0	0	2,065,873,785,500
6	Nợ khác	1,257,343,785,270	3,169,702,782,346	-23,450,632,467,354	-562,597,123,345	7,995,999,617,858	16,811,955,351,384	3,925,095,778,085	9,146,877,724,244
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,257,343,785,270	3,169,702,782,346	11,707,526,029,554	10,976,364,650,408	16,441,878,484,785	16,896,326,938,317	3,925,095,778,085	64,374,238,448,763
	Tài sản			861,675,852,410					861,675,852,410

Người lập biểu



Phạm Thương Huyền

Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

T/ Tổng Giám đốc

